

**TÒA ÁN NHÂN DT
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NP
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **367 /2023/DS-PT**
Ngày: 22-9-2023
“V/v tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NP**

TÒA ÁN NHÂN DT TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Giang

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Ngẫu

Ông Phạm Văn Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu, Thư ký Tòa án nhân DT tỉnh TN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân DT tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân DT tỉnh TN xét xử phúc thẩm DT sự công khai vụ án thụ lý số: 58/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp “Thừa kế tài sản”

Do bản án DT sự sơ thẩm số: 04/2023/DSST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân DT Hện Châu Thành, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2023 và thông báo về việc mở lại phiên tòa số 201/TB-TA ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn: Bà H1g Thị Th, sinh năm 1959; Bà Nguyễn H1g Quỳnh N, sinh năm 1984; Ông Nguyễn H1g H, sinh năm 1987; Ông Nguyễn H H1g, sinh năm 1991. Tất cả cùng cư trú tại: Số 49, ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 89, đường Trần Phú, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh TN. (có mặt)

- Đồng Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Hữu QZ, sinh năm 1967. Cư trú tại: Số 290, ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông QZ: Ông Võ Đan M, sinh năm 1983; Địa chỉ: A1 LBB, phường PTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964. Cư trú tại: ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị TZ, sinh năm 1956. Không còn cư trú tại: ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị NP, sinh năm 1964. Cư trú tại: Tổ 4, ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (có mặt)

+ Ông Nguyễn Hữu DT, sinh năm 1958. Cư trú tại: ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (vắng mặt)

+ Bà Đoàn Thị HE, sinh năm 1971. Cư trú tại: ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (vắng mặt)

+ Ông Trần Thanh HP, sinh năm 1965. Cư trú tại: ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Hữu QZ và bà Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ chồng bà H1g Thị Th là cụ Nguyễn Hữu Văn (chết năm 1992) và cụ Nguyễn Thị Mùi (chết năm 1992), 2 cụ chung sống với nhau có 06 người con là:

1- Ông Nguyễn Minh Hùng (sinh năm 1954 chết năm 2000), có vợ là H1g Thị Th, ông bà chung sống với nhau từ năm 1983, có đăng ký kết hôn, có 03 người con là: Nguyễn H1g Quỳnh N, sinh năm 1984; Nguyễn H1g H sinh năm 1987, Nguyễn H H1g, sinh năm 1991. Ông bà không có con riêng hay con nuôi;

2- Bà Nguyễn Thị TZ, sinh năm 1956; hiện tại bỏ địa phương đi cùng các con đi đâu không rõ, không tìm được địa chỉ.

3- Ông Nguyễn Hữu DT, sinh năm; hiện ngụ: đường Nguyễn Ảnh Thủ, ấp Đông 1, xã Thới Tam Thôn, Hện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

4- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964; hiện ngụ: ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN

5- Bà Nguyễn Thị NP, sinh năm 1964; hiện ngụ: Tổ 4, ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN

6- Ông Nguyễn Hữu QZ, sinh năm 1967; hiện ngụ: Số 290, ấp Bình Hòa, xã TB, Hện CT, tỉnh TN

Ngoài ra, 2 cụ không có con riêng hay con nuôi gì khác.

Khi cụ Mùi và cụ Văn còn sống có tạo lập được tài sản là 01 phần đất thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 41, diện tích 845,7 m² tại ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN, chưa làm thủ tục kê khai đăng ký đất, 2 cụ chết vào năm 1992, đến năm 1996, ông Nguyễn Hữu QZ được UBND Hện Châu Thành, tỉnh TN cấp quyết định giao đất cho hộ gia đình ông QZ diện tích 761 m² tại ấp Bình Phong, xã Thái Bình.

Đến năm 2006, một phần diện tích trên bà V đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 186,7 m², thửa số 270, tờ bản đồ số 30 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01151/03/2006/QĐ-CT-HL ngày 13-01-2006. Phần còn lại thuộc thửa 77, tờ bản đồ số 41 bản đồ năm 2010 chưa được cấp giấy, hiện vợ chồng ông QZ đang quản lý sử dụng. Khi hai cụ mất không để lại di chúc, cũng không có nghĩa vụ để lại chưa thanh toán.

Nay bà Th và các người con yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật, đề hưởng phần thừa kế của ông Hùng đối với phần ông QZ đang sử dụng diện tích 665,7 m². Ngoài ra, bà Th khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cả phần đất bà V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 179,1 m², tổng diện tích là 844,8 m² (theo kết quả đo đạc). Nếu yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án phân chia phần di sản ông Hùng được hưởng cho nguyên đơn mà để cho bà Th và các người con tự tính toán với nhau.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là đất. Xác định nhà cửa, cây trái và công trình phụ trên đất là của ông QZ và bà V, không tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu QZ trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cha mẹ, thời gian cha mẹ chết cũng N về các anh chị em ruột.

Khi còn sống cha mẹ ông có 01 phần đất hơn 800 m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Năm 1988 cha mẹ ông thiếu nợ của Quỹ tín dụng nhân DT xã Thái Bình. Nếu không có tiền trả nợ thì bị lấy đất nên ông phải bỏ ra 01 cây 08 chỉ vàng 24k để trả khoản nợ này cho cha mẹ. Nguồn tiền là do ông vay mượn từ người khác. Ông ở cùng cha mẹ trên đất này cho đến khi cha mẹ chết năm 1992. Khi cha mẹ ông bệnh qua đời chỉ có một mình ông lo mọi chuyện, anh chị em không ai có mặt, hiện nay đám giỗ cha mẹ cũng do ông cúng kính.

Năm 1996 ông được Ủy ban nhân DT Hện Châu Thành cấp Quyết định giao đất cho ông Nng ông chưa làm thủ tục cấp giấy đất. Căn nhà của cha mẹ đã sập nên ông xây lại nhà khác để ở khoảng 10 năm nay. Ông xác định phần đất trên là tài sản riêng của ông, không phải là di sản thừa kế nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với phần đất bà V đang sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông có ý kiến N sau: quyết định giao đất của UBND Hện Châu

Thành có luôn phần diện tích bà V được cấp giấy, nên ông cũng không đồng ý chia thừa kế đối với phần đất này. Ông xác định phần đất này nguồn gốc cũng là đất cha mẹ để lại Nng ông đã bỏ tiền ra trả nợ để giữ lại đất. Ông cho bà V ở Nng không được bán. Nay ông không đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích đất này, xác định là đất của ông, không phải di sản thừa kế.

Ngoài ra ông xác định cha mẹ ông không còn để lại di sản nào khác, không nợ ai.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà xác định cha mẹ là cụ Mùi và cụ Văn, hai cụ chung sống có 6 người con N là trình bày của bà Th, ông QZ. Nguồn gốc đất là của cha mẹ bà chết để lại. Cha mẹ và các anh em trong gia đình ở chung với nhau trên đất đến khi lớn và lập gia đình sinh sống riêng, chỉ có bà và ông QZ là ở cùng cha mẹ. Khi bà lấy chồng được cha mẹ cho ra riêng phần đất giáp ranh đường vào văn phòng ấp. Đến khi cha mẹ mất thì ông QZ kêu bà dời qua phía nhà hiện tại đang sống. Khi cha mẹ bệnh hay cúng giỗ cha mẹ thì các anh em trong gia đình cùng nhau lo lắng. Bà không biết cha mẹ chết có để lại di chúc không.

Ngày 20-4-2001 do các anh em trong gia đình muốn tự thỏa thuận chia tài sản vì ông DT hoàn cảnh khó khăn, không có nhà ở, phải thuê nhà. Các anh em trong gia đình thống nhất ký tên vào giấy tờ, riêng ông QZ không đồng ý chia, bỏ đi không ký tên. Ngày 14-7-2005, Ủy ban nhân DT xã Thái Bình có mời bà, ông QZ và ông DT đến hòa giải về đất Nng không thành.

Năm 2005 bà làm thủ tục cấp giấy đất. Bà TZ có nói với bà nếu chia đất mỗi người 2,5m thì phần của bà chỉ có 2,5m, do bà ở cùng cha mẹ nên bà TZ đồng ý giao cho bà phần của bà TZ để được 5m đất. Tuy nhiên, ông QZ chỉ để cho bà được đứng tên trên thực tế là 4,5m. Năm 2006 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật diện tích 186,7 m², thửa số 270, tờ bản đồ số 30, đo đạc thực tế là 179,1 m².

Nay ý kiến của bà đồng ý chia thừa kế đều cho các anh em. Phần bà được nhận bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu. Bà đồng ý trả tiền lại cho các anh em để được sử dụng phần đất N hiện trạng cấp giấy. Hiện bà đã trả tiền ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cất ở nhà, không thể chấp cho ai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Nguyễn Thị TZ không đến Tòa án, không có ý kiến trình bày.

2- Ông Nguyễn Hữu DT trình bày:

Ông thống nhất cha mẹ là cụ Nguyễn Hữu Văn (chết năm 1992) và cụ Nguyễn Thị Mùi (chết năm 1992), hai cụ chung sống với nhau có 06 người con N ông QZ trình bày. Ông xác định phần đất ông QZ và bà V đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là của cha mẹ để lại. Thời điểm khoảng năm 1988-1989 cha mẹ ông có thiếu nợ, ông QZ có cầm tiền đi trả nợ cho cha mẹ một phần Nng không phải từ tiền riêng của ông QZ, phần nợ còn lại không trả. Nguồn tiền là từ

bà TZ đưa cho ông, ông đưa cho ông QZ để trả nợ, ông không cung cấp được chứng cứ gì thể hiện đưa tiền cho ông QZ để trả nợ.

Việc bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không biết. Việc ông QZ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa ông cũng không biết vì ông và các anh chị em không có ký tên để làm thủ tục cấp giấy đất cho ông QZ đứng tên, cha mẹ cũng không để lại thừa kế cho ông QZ.

Ông sống cùng cha mẹ đến năm 1990 thì về thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và đi làm cho đến nay. Khi cha mẹ bệnh thì ông QZ, bà V là người trực tiếp chăm sóc hai cụ. Lúc cha mẹ qua đời các anh chị em cùng nhau lo đám tang cho cha mẹ. Hàng năm, đám giỗ cha mẹ thì các anh em cùng lo.

Nay ý kiến của ông là Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, nếu xác định tài sản là di sản thừa kế thì ông xin hưởng phần của ông. Nếu không được chia đất thì ông vẫn đồng ý chia giá trị đất.

3- Bà Nguyễn Thị NP trình bày:

Bà xác định cha mẹ là cụ Mùi và cụ Vần, hai cụ chung sống có 6 người con N là trình bày của bà Th, ông QZ. Phần diện tích ông QZ, bà V đang sinh sống đều có nguồn gốc do cha mẹ tạo ra để lại, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Khi còn sống cha mẹ chưa chia tài sản cho các con, không cho riêng ông QZ phần đất này, khi cha mẹ chết không để lại di chúc.

Thời điểm năm 1996, bà không còn chung hộ khẩu với gia đình vì lấy chồng ở riêng từ năm 1982. Bà cũng không biết năm 1996 ai chung hộ khẩu với ông QZ. Bà không biết sự việc ông QZ được Ủy ban nhân DT Hện Châu Thành giao đất của cha mẹ. Ông QZ trình bày cha mẹ thiếu nợ, ông QZ trả nợ là không đúng vì theo bà biết người thiếu nợ là vợ chồng bà TZ vì khoảng thời gian đó bà TZ ở cùng cha mẹ, sau khi nợ bà TZ bỏ đi cho đến nay. Cha mẹ bà không nợ N ông QZ đã nói, ông QZ cũng không trả nợ cho cha mẹ.

Ngày 20-4-2001 gia đình tổ chức cuộc họp phân chia tài sản, có đầy đủ mặt các anh chị em. Bà có ký tên đồng ý với nội dung trong biên bản là chia cho anh chị em mỗi người 2,5m, phần ông QZ được hưởng 2 phần, Nng do ông QZ không đồng ý với nội dung biên bản nên ông không ký tên. Ngoài ra gia đình không có cuộc họp mặt nào khác.

Năm 2006 bà V làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà có nghe bà V nói. Tuy nhiên, bà không được mời đến Ủy ban nhân DT xã làm thủ tục gì liên quan đến việc cấp giấy đất cho bà V.

Ông QZ và bà V cùng ở trên đất Nng ông QZ ở cùng cha mẹ, còn bà V thì có nhà riêng, nên việc chăm sóc cha mẹ là do ông QZ thực hiện và thờ cúng. Hàng năm, đến giỗ cha mẹ các anh chị em sẽ tụ họp lại để lo cúng kính.

Nguyện vọng của bà là muốn ông QZ chia phần cho ông DT và bà Th vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Riêng bà nếu Tòa án giải quyết được hưởng di sản thì bà đồng ý nhận.

4- Ông Trần Thanh HP trình bày:

Ông là chồng của bà V, căn nhà trên đất tranh chấp là của vợ chồng ông xây dựng trên phần đất cha mẹ vợ chết để lại. Nay gia đình vợ có xảy ra tranh chấp thừa kế thì ông không có ý kiến, Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

5- Bà Đoàn Thị HE trình bày:

Bà là vợ ông QZ, vợ chồng bà cưới nhau từ năm 1992, sau khi cưới sinh sống tại nhà đất tranh chấp cho đến nay. Thời điểm đó cha mẹ chồng đã mất, chỉ còn vợ chồng sinh sống, các anh chị em đã ở nơi khác. Riêng bà V có ở chung Nng không thường xuyên ở nhà vì đi buôn bán.

Khi cha mẹ còn sống theo bà biết chỉ có một mình chồng bà chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Lúc cha mẹ mất thì do chồng bà bỏ tiền ra xây mộ mả cho hai cụ, vợ chồng thờ cúng, làm đám giỗ.

Từ khi bà về làm dâu cho đến nay vợ chồng bà ở trên đất tranh chấp không ai có ý kiến, ông QZ đã được Ủy ban nhân DT Hện Châu Thành, tỉnh TN ra quyết định giao đất. Khi cha mẹ còn sống bị nợ nần, ông QZ là người đứng ra trả nợ cho cha mẹ.

Nay bà không có ý kiến về nội dung tranh chấp, Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án DT sự sơ thẩm số: 04/2023/DSST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân DT Hện Châu Thành, tỉnh TN, đã xử:

Căn cứ vào Điều 227, 228, 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng DT sự;

Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật DT sự 2015;

Điều 2, 3 Luật Đất đai 1993;

Điều 166, 167 Luật Đất đai 2013;

Điểm a, tiểu mục 1.3, mục 1, chương II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân DT tối cao;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ QZ hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận TZ bộ yêu cầu khởi kiện của bà H1g Thị Th, Nguyễn H1g Quỳnh N, Nguyễn H H1g và Nguyễn H1g H đối với ông Nguyễn Hữu QZ về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Bà Nguyễn Thị TZ, ông Nguyễn Hữu DT, bà Nguyễn Thị NP mỗi người được chia thừa kế số tiền 1.320.778.709 đồng.

3. Bà H1g Thị Th, Nguyễn H1g Quỳnh N, Nguyễn H1g H và Nguyễn H H1g được chia thừa kế số tiền 1.320.778.709 đồng.

4. Ông Nguyễn Hữu QZ được thừa kế phần đất diện tích 665,8 m² thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 41 (bản đồ năm 2010) tại ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN, trị giá 7.484.811.810 đồng, đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 78 dài 3,77m + 10,01m và giáp đường nhựa dài 4,9m + 3,37m + 11,48m + 3,64m + 4,37m;

Tây giáp thửa 270 dài 17,42m + 23,99m;

NP giáp QZ lộ 22B dài 8,05m + 4,8m và thửa 78 dài 4,87m;

Bắc giáp thửa 40 dài 17,04m.

Trên đất có nhà cấp 4, cây trái và công trình phụ của ông QZ.

Ông QZ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho những người thừa kế sau:

- Ông QZ có trách nhiệm thanh toán cho ông DT số tiền 1.320.778.709 đồng;

- Ông QZ có trách nhiệm thanh toán cho bà NP số tiền 1.320.778.709 đồng;

- Ông QZ có trách nhiệm thanh toán cho bà Th, bà N, ông H và ông H1g số tiền 1.320.778.709 đồng;

- Ông QZ có trách nhiệm thanh toán cho bà TZ số tiền 880.918.265 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị V được thừa kế phần đất diện tích 179,1 m² thuộc thửa số 270, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 2000) tại ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN, trị giá 2.421.028.507 đồng, đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01151/03/2006/QĐ-CT-HL do UBND Hện Châu Thành cấp ngày 13-01-2006 cho bà V đứng tên, đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông QZ sử dụng dài 17,42m + 23,99m;

Tây giáp thửa 113 dài 17,42m + 24,17m;

NP giáp QZ lộ 22B dài 4,32m;

Bắc giáp thửa 40 dài 4,32m.

Trên đất có nhà cấp 4, mái che của bà V.

Bà V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà TZ số tiền 439.860.444 đồng.

Kiến nghị Ủy ban nhân DT Hện Châu Thành, tỉnh TN thu hồi Quyết định số 462/QĐ.UB ngày 26-10-1996 về việc giao quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Hữu QZ. Ông QZ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bà V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Ngày 13-01-2023 và 27-01-2023 bị đơn ông Nguyễn Hữu QZ và bà Nguyễn Thị V kháng cáo N sau: ông QZ kháng cáo yêu cầu giao cho ông TZ quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, không đồng ý chia thừa kế; bà V kháng cáo bà đã mua diện tích đất ngang 2m x 40m của bà TZ đã giao đủ tiền, bà không đồng ý trả tiền cho bà TZ.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn giữ nguyên kháng cáo TZ bộ bản án sơ thẩm, vì: diện tích đất bị đơn ông QZ đang quản lý, sử dụng được cha mẹ giao cho, trước đây cha mẹ nợ tín dụng ông QZ đứng ra trả nợ và sau này được Ủy ban Hện Châu Thành ra quyết định giao quyền sử dụng đất cho ông QZ. Đối với diện tích 179,1 m² bà V đang quản lý, sử dụng và 665,8 m² ông QZ đang sử dụng đều là tài sản riêng của ông QZ, nên ông đồng ý cho bà V ở không được sang Nợng, tặng cho.

Theo Quyết định 462 năm 1996 của Ủy ban Hện Châu Thành giao cho hộ ông QZ Nng chưa làm rõ gồm những ai tại thời điểm đó.

Ông QZ sống cùng cha mẹ làm rất cực khổ để trả nợ Nng chưa làm rõ được số nợ đã trả, Tòa án sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ công sức đóng góp của ông QZ. Bản án sơ thẩm tuyên thu hồi hủy bỏ Quyết định 462 của Ủy ban Nng không nêu được căn cứ pháp lý để thu hồi và Ủy ban Hện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 179,1 m² cho bà V là một phần trong diện tích đất của Quyết định 462, việc thu hồi ảnh hưởng đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V là mâu thuẫn. Ngoài ra, Trong các văn bản ủy ban trả lời cho Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung mâu thuẫn về thời gian chết của cha mẹ các đương sự, về quá trình sử dụng đất... Theo biên bản xác minh thì bà TZ không có mặt ở địa phương Nng bản án thể hiện tổng đạt hợp lệ... Bản án tuyên thu hồi Quyết định 462 Nng phần quyết định của bản án lại công nhận bà V được quyền sử dụng đất là mâu thuẫn, cho thấy việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng DT sự. Hủy bản án sơ thẩm giải quyết lại.

Bị đơn bà V trình bày: Bà ở trên đất từ khi cha mẹ còn sống, do đó yêu cầu giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho bà vì trước đây vào năm 2001 anh em có chia mỗi người 2,5 m ngang, bà sử dụng cả phần của bà TZ nên phần của bà qua đo đạc thực tế còn 4,3 m ngang bà đã trả đủ tiền 2m ngang mua của bà TZ, nên không đồng ý trả cho bà TZ 439.000.000 đồng (số tròn) theo bản án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông trình bày: Tài sản trên là của cụ Văn và cụ Mùi chết để lại nên là di sản thừa kế. Di sản phải chia cho các người con, trong vụ án này hàng thừa kế gồm có 6 người, bản án sơ thẩm chia thừa kế là 7,5 kỷ phần là phù hợp. Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Không có ý kiến đối với kháng cáo của bà V.

Viện kiểm sát nhân DT tỉnh TN phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng DT sự từ giai đoạn thụ lý đến khi xét xử vụ án.

+ Về nội dung: căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng DT sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà ông QZ, bà V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ ý kiến của đương sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định N sau:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13-01-2023 và 27-01-2023 ông QZ, bà V kháng cáo, qua xem xét trình tự thủ tục kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng DT sự.

[2] Về quan hệ pháp luật giải quyết: các đương sự trong vụ án đều thống nhất cha mẹ đã chết và hồ sơ thể hiện cụ Nguyễn Hữu Văn chết ngày 15-02-1992, cụ Nguyễn Thị Mùi chết ngày 25-3-1992 đến ngày 04-01-2020 bà Th cùng các con khởi kiện chia thừa kế là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật DT sự về thời hiệu khởi kiện là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là 2 phần đất 665,7m² và 179,1 m² do ông QZ bà V đang quản lý, sử dụng. Phía ông QZ không đồng ý chia. Các bên có tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp giải quyết là chia thừa kế tài sản theo Điều 26 của Bộ luật Tố tụng DT sự là có căn cứ.

[3] Xem xét kháng cáo của bị đơn QZ và bị đơn V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án ông QZ cho rằng 2 diện tích đất trên là tài sản của riêng ông vì ông đã bỏ ra rất nhiều công sức trong việc chăm lo, cuộc sống của cha mẹ, làm lụng cực khổ để trả nợ cho cha mẹ, khi cha mẹ đau ốm một mình ông chăm lo, cho đến sau khi cha mẹ chết, sau đó mới lấy vợ lập gia đình lo cho bản thân, hàng năm ông thờ cúng cha mẹ, cấp sơ thẩm chia thừa kế N vậy rất thiệt thòi cho ông, nếu ông không trả nợ đến nay không còn đất để chia, tuy nhiên việc trả nợ từ năm 1988-1989 đến nay đã quá lâu nên không có chứng cứ chứng minh, bản thân không đồng ý chia thừa kế, nếu Tòa án chia thừa kế thì xem xét cho bản thân bị thiệt thòi rất nhiều.

[3.1] Xét thấy, về nguồn gốc 2 diện tích đất trên các đương sự đều thừa nhận của cha mẹ chết để lại, phía ông QZ cho rằng đã trả nợ cho cha mẹ nên là tài sản riêng của ông Nng tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện cha mẹ ông có nợ, ông DT, bà NP, bà V trình bày có nợ Nng không biết nợ bao nhiêu, ông QZ không xuất trình được chứng cứ thể hiện rõ số tiền nợ và số tiền trả, do đó không có căn cứ xác định ông QZ đã trả bao nhiêu nợ.

[3.2] Mặt khác, ông là người sống với cha mẹ, trực tiếp nuôi cha mẹ, chăm sóc khi đau bệnh cho đến khi cha mẹ chết Nng không có giấy tờ, chứng cứ thể hiện cha mẹ cho ông 2 diện tích đất trên và tại Quyết định số 462 ngày 26-10-1996 của UBND Hện Châu Thành về việc giao quyền sử dụng đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Hữu QZ, theo Văn bản số 787 ngày 19-5-2021 của UBND Hện Châu Thành thể hiện: sau khi cụ Văn cụ Mùi chết, 6 người con tiếp tục sinh sống trên phần đất, có

căn cứ xác định ngoài ông QZ sử dụng đất còn có các anh chị em của ông sử dụng đất. Không có căn cứ xác định đất là tài sản của riêng ông QZ. Cấp sơ thẩm xác định di sản là 2 phần đất 665,7 m² ông QZ đang sử dụng và 179,1 m² bà V đang sử dụng, đất liền kề nhau là có căn cứ và hàng thừa kế là 6 người con gồm: ông Hùng (chết) có vợ và các con là các nguyên đơn Th, N, H, H1g; ông DT, bà TZ, bà NP, bà V và ông QZ và chia thừa kế bằng giá trị là phù hợp.

[3.3] Xét về số kỷ phần chia thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cấp sơ thẩm không xác định được địa chỉ nơi cư trú hiện tại của bà TZ vì theo biên bản xác minh ngày 07-7-2022 bà TZ đã bỏ địa phương đi đâu không rõ, TZ bộ hồ sơ không có lời khai và yêu cầu của bà TZ Nng cấp sơ thẩm lại chia cho bà TZ 01 kỷ phần thừa kế, giải quyết khi không có yêu cầu của đương sự là vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng DT sự, do đó, phần của bà TZ giao lại cho ông QZ quản lý và bà TZ được quyền khởi kiện khi có yêu cầu. Ông QZ được chia 2 kỷ phần trong đó 01 kỷ phần đương nhiên được hưởng và 01 kỷ phần có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ là phù hợp. Tuy nhiên, xem xét ông QZ còn có công sức giữ gìn tôn tạo đất và thờ cúng, cấp sơ thẩm chưa xem xét là thiệt thòi cho ông QZ, do đó cấp phúc thẩm cần xem xét chia cho ông QZ thêm 01 kỷ phần cho phù hợp vì ông là người có công sức chăm lo cho cha mẹ và giữ gìn tôn tạo di sản đồng thời có việc trả nợ cho cha mẹ Nng do không có chứng cứ xác định số tiền đã trả, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại số kỷ phần chia thừa kế là 8,5 kỷ phần cho phù hợp.

[3.4] Đối với việc sang Nợng đất giữa bà V và bà TZ theo giấy tay sang Nợng đất thổ cư không có ngày tháng năm do bà TZ cung cấp. Đây là giao dịch giữa bà TZ với bà V, do không tìm được địa chỉ của bà TZ nên tách ra giải quyết bằng việc DT sự khác khi có yêu cầu. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà V.

[4] Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V và Quyết định giao đất cho hộ ông Nguyễn Hữu QZ, thấy rằng: Ngày 26-10-1996 UBND Hện Châu Thành đã ban hành quyết định số 462 giao quyền sử dụng đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Hữu QZ tại Điều 3 thể hiện: “*Chánh văn phòng ủy ban Hện-Trưởng phòng địa chính, Trưởng phòng tư pháp, Chủ tịch ủy ban xã Thái Bình và ông Nguyễn Hữu QZ chịu trách nhiệm thi hành*”. N vậy người chịu trách nhiệm quản lý diện tích đất là ông Nguyễn Hữu QZ, bản án sơ thẩm tuyên kiến nghị thu hồi quyết định Nng không nên được căn cứ pháp lý để thu hồi là không có cơ sở, cần rút kinh nghiệm.

[4.1] Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 179,1 m² cho bà V: Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 3-8-2005 (BL 151) thể hiện nguồn gốc sử dụng đất là cha mẹ để lại, tại thời điểm này TZ bộ diện tích đất của cha mẹ các đương sự đã được ủy ban giao quyền sử dụng cho ông QZ mà không có ý kiến của ông QZ và các đồng thừa kế trong hồ sơ cấp giấy đất, do đó, về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V là không đúng. Hiện tại bà V đang quản lý diện tích 179,1 m² trên đất có xây dựng nhà cấp 4 kiên cố, chiều ngang đất là 4,32m không thể giảm diện tích sử dụng cho

phù hợp với kỷ phần được hưởng nên giữ nguyên hiện trạng và bà V có nghĩa vụ giao giá trị cho đồng thừa kế khác.

[4.2] Từ nhận định trên, xác định lại kỷ phần thừa kế các đương sự được hưởng N sau:

Diện tích 665,7 m² định giá là 7.484.811.810 đồng + diện tích đất 179,1 m² giá trị là 2.421.028.507 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế là 9.905.840.317 đồng, làm tròn là 9.905.840.000 đồng chia cho 8,5 kỷ phần = 1.165.392.941 đồng làm tròn 1.165.392.000 đồng/ 1 kỷ phần.

Phần thừa kế của nguyên đơn bà Th và các con (N, H, H1g) là: 1.165.392.000 đồng; ông DT, bà NP mỗi người là 1.165.392.000 đồng.

Bà V được nhận 1,5 kỷ phần tương đương số tiền là 1.165.392.000 đồng x 1,5 = 1.748.088.000 đồng, hiện bà đang quản lý sử dụng diện tích 179,1 m² giá trị là 2.421.028.507 đồng làm tròn là 2.421.028.000 đồng – 1.748.088.000 đồng = 672.940.000 đồng số tiền này bà V có nghĩa vụ thanh toán lại cho đồng thừa kế khác.

Ông QZ được hưởng 3 kỷ phần là: 1.165.392.000 đồng x 3 = 3.496.176.000 đồng.

Xác định nghĩa vụ: Ông QZ là người được giao quyền sử dụng đất nên ông QZ có nghĩa vụ giao phần thừa kế cho bà Th và các con (N, H, H1g) là 1.165.392.000 đồng; giao phần giá trị thừa kế cho ông DT là 1.165.392.000 đồng; phần thừa kế của bà TZ do không có yêu cầu của bà TZ nên giao cho ông QZ quản lý, khi nào bà TZ có tranh chấp giải quyết sau. Đối với bà V có nghĩa vụ giao giá trị thừa kế còn lại là 672.940.000 đồng cho bà NP và ông QZ có nghĩa vụ giao cho bà NP số tiền 492.452.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: các đương sự bà Th và các con, bà V, bà NP, ông DT, ông QZ phải chịu chi phí tố tụng đo đạc, thẩm định tài sản là 31.300.000 đồng.

Trong đó: Bà Th, bà N, ông H và ông H1g phải chịu số tiền là 6.260.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong;

Ông QZ, ông DT, bà V, bà NP mỗi người phải chịu số tiền là 6.260.000 đồng và có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Th và các con (bà N, ông H và ông H1g) tiền chi phí tố tụng trên.

[6] Về án phí:

[4.1] Án phí DT sự sơ thẩm: Án phí phải chịu của mỗi kỷ phần là 46.961.760 đồng, làm tròn là 46.961.000 đồng, đối với bà Th là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH về án phí, lệ phí bà Th được miễn án phí DT sự sơ thẩm. Bà N, ông H, ông H1g phải chịu án phí sơ thẩm DT sự là 35.221.320 đồng, mỗi người phải chịu 11.740.440 đồng làm tròn là 11.740.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006670 ngày 14-01-2020; 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006668 ngày 14-01-2020 và 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006669 ngày 14-01-2020 của Cơ quan Thi hành án DT sự Hện Châu Thành, tỉnh TN. Bà N, ông H, ông H1g mỗi người còn phải nộp số tiền án phí là 9.240.000 đồng.

Ông DT được miễn án phí DT sự sơ thẩm

Bà NP phải chịu tiền án phí DT sự sơ thẩm là 46.961.760 đồng, làm tròn là 46.961.000 đồng.

Bà V phải chịu tiền án phí DT sự sơ thẩm là 70.441.500 đồng làm tròn là 70.441.000 đồng.

Ông QZ phải chịu tiền án phí DT sự sơ thẩm là 101.923.520 đồng, làm tròn là 101.923.000 đồng.

[4.2] Án phí DT sự phúc thẩm:

Bà V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) án phí DT sự phúc thẩm theo quy định do kháng cáo không được chấp nhận. Ghi nhận đã nộp xong theo biên lai thu số 0018148 ngày 30-01-2023 Của Chi cục Thi hành án Hện Châu Thành, tỉnh TN.

Ông QZ không phải chịu án phí DT sự phúc thẩm. Do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng DT sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu QZ

Sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 144; Điều 147 ; Điều 157; Điều 158; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng DT sự.

Căn cứ Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 của Bộ luật DT sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100; Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ QZ hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1g Thị Th, bà Nguyễn H1g Quỳnh N, ông Nguyễn H H1g và ông Nguyễn H1g H đối với ông Nguyễn Hữu QZ và bà Nguyễn Thị V về tranh chấp: “Thừa kế tài sản”.

* Ông Nguyễn Hữu QZ được thừa kế phần đất diện tích 665,8 m² thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 41 (bản đồ năm 2010) tại ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN, trị giá 7.484.811.810 đồng, đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 78 dài 3,77m + 10,01m và giáp đường nhựa dài 4,9m + 3,37m + 11,48m + 3,64m + 4,37m;

Tây giáp thửa 270 dài 17,42m + 23,99m;

NP giáp QZ lộ 22B dài 8,05m + 4,8m và thửa 78 dài 4,87m;

Bắc giáp thửa 40 dài 17,04m.

Trên đất có nhà cấp 4, cây trái và công trình phụ của ông QZ.

+ Ông QZ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho những người thừa kế sau:

- Ông QZ có trách nhiệm thanh toán cho bà Th, bà N, ông H và ông H1g số tiền 1.165.392.000 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi hai ngàn);

- Ông QZ có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hữu DT số tiền 1.165.392.000 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi hai ngàn);

- Ông QZ có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị NP số tiền 492.452.000 đồng (bốn trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn);

- Phần thừa kế của bà Nguyễn Thị TZ: Do không có yêu cầu nên giao cho ông QZ quản lý, khi nào bà TZ có tranh chấp giải quyết sau.

* Bà Nguyễn Thị V được thừa kế phần đất diện tích 179,1 m² thuộc thửa số 270, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 2000) tại ấp Bình Phong, xã TB, Hện CT, tỉnh TN, trị giá 2.421.028.000 đồng (hai tỷ, bốn trăm hai mươi một triệu, không trăm hai mươi tám ngàn), đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01151/03/2006/QĐ-CT-HL do UBND Hện Châu Thành cấp ngày 13-01-2006 cho bà V đứng tên, đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông QZ sử dụng dài 17,42m + 23,99m;

Tây giáp thửa 113 dài 17,42m + 24,17m;

NP giáp QZ lộ 22B dài 4,32m;

Bắc giáp thửa 40 dài 4,32m.

Trên đất có nhà cấp 4, mái che của bà V.

Bà V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị NP số tiền 672.940.000 đồng (sáu trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi ngàn).

3. Về án phí:

Án phí phải chịu của mỗi kỷ phần là 46.961.760 đồng, làm tròn là 46.961.000 đồng, đối với bà Th là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH về án phí, lệ phí bà Th được miễn án phí DT sự sơ thẩm. Bà N, ông H, ông H1g phải chịu án phí sơ thẩm DT sự là 35.221.320 đồng, mỗi người phải chịu 11.740.440 đồng làm tròn là 11.740.000 đồng (mười một triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006670 ngày 14-01-2020; 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006668 ngày 14-01-2020 và 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006669 ngày 14-01-2020 của Cơ quan Thi hành án DT sự Hện Châu Thành, tỉnh TN. Bà N, ông H, ông H1g mỗi người còn phải nộp số tiền án phí là 9.240.000 đồng (chín triệu, hai trăm bốn mươi ngàn).

Ông DT được miễn án phí DT sự sơ thẩm

Bà NP phải chịu tiền án phí DT sự sơ thẩm là 46.961.760 đồng, làm tròn là 46.961.000 đồng (bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi một ngàn).

Bà V phải chịu tiền án phí DT sự sơ thẩm là 70.441.500 đồng làm tròn là 70.441.000 đồng (bảy mươi triệu, bốn trăm bốn mươi một ngàn).

Ông QZ phải chịu tiền án phí DT sự sơ thẩm là 101.923.520 đồng, làm tròn là 101.923.000 đồng (một trăm lẻ một triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn).

Án phí DT sự phúc thẩm: Bà V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) án phí DT sự phúc thẩm. Ghi nhận đã nộp theo biên lai thu 0018149 ngày 30-01-2023 của Chi cục thi hành án DT sự Hện Châu Thành, tỉnh TN.

Ông QZ không phải chịu án phí DT sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông QZ 300.000 đồng (ba trăm ngàn) theo biên lai thu số 0018134 ngày 13-01-2023 của Chi cục thi hành án DT sự Hện Châu Thành, tỉnh TN.

4. Chi phí tố tụng: bà Th và các con bà N, ông H và ông H1g), bà V, bà NP, ông DT, ông QZ phải chịu chi phí tố tụng đo đạc, thẩm định tài sản là 31.300.000 đồng (ba mươi một triệu, ba trăm ngàn).

Trong đó: Bà Th, bà N, ông H và ông H1g phải chịu số tiền là 6.260.000 đồng (sáu triệu, hai trăm sáu mươi ngàn), ghi nhận đã nộp xong;

Ông QZ, ông DT, bà V, bà NP mỗi người phải chịu số tiền là 6.260.000 đồng (sáu triệu, hai trăm sáu mươi ngàn) và có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Th và các con (bà N, ông H và ông H1g) tiền chi phí tố tụng trên

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao Hà Nội (Vụ 2);
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh TN;
- TAND Hện Châu Thành;
- VKSND Hện Châu Thành;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS Hện Tân Biên;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thanh Giang